Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=DĨ AN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700255880
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.29 12:00:39+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 47

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất thép, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 3700295880 CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á TP. DĨ AN T. BÌNH DƯƠNG

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future with confidence

Số tham chiếu: 11661432/67733233-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.338.423.091.776**	**8.670.273.697.031**
110	***I. Tiền***	***4***	***811.027.391.399***	***1.193.754.292.296***
111	1. Tiền		811.027.391.399	1.193.754.292.296
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***3.221.633.265.825***	***2.156.059.870.662***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.221.633.265.825	2.156.059.870.662
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.242.365.214.255***	***1.984.154.269.933***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.211.559.391.880	1.935.362.770.403
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	14.341.792.110	28.704.843.056
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	47.367.616.434	45.485.169.483
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(30.903.586.169)	(25.398.513.009)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***4.584.590.741.297***	***3.126.953.454.480***
141	1. Hàng tồn kho		4.835.991.887.109	3.210.908.157.973
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(251.401.145.812)	(83.954.703.493)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***478.806.479.000***	***209.351.809.660***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	32.029.733.527	24.858.145.106
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	446.756.758.633	184.159.677.855
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	19.986.840	333.986.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.600.544.115.619**	**2.871.809.380.728**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***13.524.804.916***	***10.068.759.000***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		6.435.000	6.435.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	13.518.369.916	10.062.324.000
220	***II. Tài sản cố định***		***1.942.246.136.936***	***2.246.802.305.430***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.715.803.984.870	2.040.269.418.990
222	Nguyên giá		4.558.176.045.474	4.561.487.526.222
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.842.372.060.604)	(2.521.218.107.232)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	103.377.490.380	84.924.011.674
225	Nguyên giá		137.560.662.212	103.857.802.366
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.183.171.832)	(18.933.790.692)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	123.064.661.686	121.608.874.766
228	Nguyên giá		141.291.673.727	138.275.724.227
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.227.012.041)	(16.666.849.461)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***65.722.024.716***	***24.010.886.974***
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.1	25.621.793.759	19.985.897.068
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.2	40.100.230.957	4.024.989.906
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***110.000.000.000***	***270.640.000.000***
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	110.000.000.000	270.640.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***469.051.149.051***	***320.287.429.324***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	404.395.240.995	289.794.745.038
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	56.872.498.004	21.836.368.434
269	3. Lợi thế thương mại	15	7.783.410.052	8.656.315.852
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**12.938.967.207.395**	**11.542.083.077.759**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**9.123.862.004.956**	**7.922.832.503.399**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***9.001.585.506.436***	***7.879.094.963.528***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.842.938.322.215	1.327.879.469.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	60.367.214.283	65.083.404.498
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	225.462.074.067	32.405.621.380
314	4. Phải trả người lao động		37.039.947.871	34.724.227.615
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.039.866.765	52.132.131.996
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.755.507.742	528.724.277.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	6.778.798.090.852	5.804.027.377.038
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	42.184.482.641	34.118.454.233
330	***II. Nợ dài hạn***		***122.276.498.520***	***43.737.539.871***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	66.590.834.558	43.737.539.871
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23	55.685.663.962	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.815.105.202.439**	**3.619.250.574.360**
410	***I. Vốn góp của chủ sở hữu***	***24.1***	***3.815.105.202.439***	***3.619.250.574.360***
411	1. Vốn cổ phần		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.146.915.100.000*	*1.146.915.100.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.826.339.918.321	1.630.396.692.504
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.484.481.936.182*	*1.346.823.566.407*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*341.857.982.139*	*283.573.126.097*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.051.150.163	2.139.747.901
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**12.938.967.207.395**	**11.542.083.077.759**

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Võ Công Danh	Trần Lệ Xuân	Hồ Song Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**19.154.277.660.034**	**17.462.680.329.247**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25.1**	**(18.429.005.144)**	**(28.102.508.698)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**19.135.848.654.890**	**17.434.577.820.549**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(17.686.750.643.221)**	**(16.305.438.743.136)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.449.098.011.669**	**1.129.139.077.413**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**435.949.021.441**	**378.446.661.785**
22	**7. Chi phí tài chính**	**27**	**(353.542.976.914)**	**(371.286.174.582)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(242.616.957.479)*	*(296.649.131.094)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**28**	**(1.027.104.586.587)**	**(764.270.241.235)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(111.461.006.673)**	**(63.076.241.647)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**392.938.462.936**	**308.953.081.734**
31	**11. Thu nhập khác**	**31**	**38.761.593.021**	**6.851.882.090**
32	**12. Chi phí khác**	**31**	**(3.629.819.767)**	**(9.915.692.482)**
40	**13. Lợi nhuận (lỗ) khác**	**31**	**35.131.773.254**	**(3.063.810.392)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**428.070.236.190**	**305.889.271.342**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(121.336.981.359)**	**(22.506.458.379)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**32.3**	**35.036.129.570**	**189.485.140**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**341.769.384.401**	**283.572.298.103**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**341.857.982.139**	**283.573.126.097**
62	**19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(88.597.738)**	**(827.994)**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**33**	**2.484**	**1.834**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**33**	**2.439**	**1.800**

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Võ Công Danh	Trần Lệ Xuân	Hồ Song Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**428.070.236.190**	**305.889.271.342**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11, 12, 13, 15	349.156.456.461	345.094.844.545
03	Các khoản dự phòng		172.951.515.479	418.496.286
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.001.518.002	(1.689.630.715)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(223.806.660.841)	(215.172.138.588)
06	Chi phí lãi vay	27	242.616.957.479	296.649.131.094
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**985.990.022.770**	**731.189.973.964**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		458.947.861.176	(868.012.689.633)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.630.719.625.827)	137.879.809.521
11	Tăng các khoản phải trả		37.613.940.471	589.196.491.586
12	Tăng chi phí trả trước		(121.772.084.378)	(2.077.165.707)
14	Tiền lãi vay đã trả		(240.512.605.658)	(309.037.265.958)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(19.705.145.826)	(2.777.705.082)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.157.557.608)	(23.826.872.565)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(553.315.194.880)**	**252.534.576.126**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(53.817.993.212)	(44.042.000.277)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		20.153.131.036	34.770.711.209
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(10.794.579.228.649)	(9.655.914.504.385)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		9.889.645.833.486	9.256.854.692.517
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(28.438.198.697)
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		241.670.213.543	217.832.842.712
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(696.928.043.796)**	**(218.936.456.921)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	17.878.425.321.332	16.043.729.188.264
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(16.856.812.627.044)	(15.569.835.932.860)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(38.146.869.198)	(30.260.987.899)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.2	(116.212.720.350)	(112.921.589.650)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**867.253.104.740**	**330.710.677.855**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(382.990.133.936)**	**364.308.797.060**
60	**Tiền đầu năm**		**1.193.754.292.296**	**829.814.067.681**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		263.233.039	(368.572.445)
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**811.027.391.399**	**1.193.754.292.296**

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Võ Công Danh	Trần Lệ Xuân	Hồ Sông Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất thép, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.481 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.458 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5). Chi tiết như sau:

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết(%)*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*
1. Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bắc Ninh	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Đà Nẵng	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
3. Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An	Sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
4. Công ty TNHH MTV Logistics Hưng Việt (trước đây là Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bình Dương)	Cung cấp dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100	100
5. Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Tổng hợp SBC Miền Trung	Xây dựng công trình	Đang hoạt động	95	95
6. Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ ("Đông Á Phú Mỹ) *(*)*	Sản xuất và kinh doanh ống thép các loại	Trước hoạt động	100	-

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2024/NQ-HĐQT-TDA ngày 11 tháng 4 năm 2024, Nhóm Công ty đã thành lập Đông Á Phú Mỹ theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502519436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 4 năm 2024 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.1.1 Thay đổi cách hạch toán và trình bày số dư và giao dịch liên quan tới thư tín dụng/thư tín dụng trả chậm ("LC/UPAS LC")

Theo Thông tư số 21/2024/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ LC/UPAS LC được xem là hình thức tài trợ tín dụng ngân hàng.

Trên cơ sở này, Nhóm Công ty đã thực hiện điều chỉnh chính sách kế toán nhằm phân loạisố dư phải trả LC/UPAS LC từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2024. Kể từ ngày này, các giao dịch LC/UPAS trở về sau sẽ được hạch toán và trình bày như các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

Dữ liệu tương ứng liên quan tới nghiệp vụ LC/UPAS LC không được trình bày lại do Thông tư 21 không yêu cầu áp dụng hồi tố thay đổi nói trên.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Tuy nhiên, các hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chiếm không trọng yếu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề sản xuất sắt, thép, gang và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	503.754.559	388.543.840
Tiền gửi ngân hàng	810.523.636.840	1.193.365.748.456
TỔNG CỘNG	**811.027.391.399**	**1.193.754.292.296**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**3.221.633.265.825**	**2.156.059.870.662**
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	599.000.000.000	661.600.000.000
Trái phiếu *(**)*	2.622.633.265.825	1.494.459.870.662
Dài hạn	**110.000.000.000**	**270.640.000.000**
Trái phiếu *(**)*	110.000.000.000	270.640.000.000
TỔNG CỘNG	**3.331.633.265.825**	**2.426.699.870.662**

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,0%/năm.

(**) Số cuối năm thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, và hưởng lãi suất từ 5,38%/năm đến 8,30%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 998.735.539.313 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Nhóm Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	1.205.132.287.123	1.935.362.770.403
Trong đó:		
- *Duferco Sa*	*135.400.512.027*	*69.690.500.198*
- *Eusider S.P.A.*	*101.077.644.156*	*-*
- *JFE Shoji America LLC*	*-*	*149.764.015.509*
- *Khác*	*968.654.130.940*	*1.715.908.254.696*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	6.427.104.757	-
TỔNG CỘNG	**1.211.559.391.880**	**1.935.362.770.403**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.903.586.169)	(25.398.513.009)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.180.655.805.711**	**1.909.964.257.394**

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi ước tính*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi ước tính*
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	**-**	**-**	**-**	***30.454.964.419***	***(21.318.475.094)***	***9.136.489.325***
- Totem Steel Internation	-	-	-	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325
Quá hạn thanh toán trên 3 năm	***30.903.586.169***	***(30.903.586.169)***	**-**	***4.080.037.915***	***(4.080.037.915)***	**-**
- Totem Steel Internation	26.823.548.254	(26.823.548.254)	-			
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-
- Khác	429.883.802	(429.883.802)	-	429.883.802	(429.883.802)	-
TỔNG CỘNG	**30.903.586.169**	**(30.903.586.169)**	**-**	**34.535.002.334**	**(25.398.513.009)**	**9.136.489.325**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	25.398.513.009	50.837.445.565
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.505.073.160	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(25.438.932.556)
Số cuối năm	30.903.586.169	25.398.513.009

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	5.255.725.342	10.070.882.386
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	3.924.391.591	8.072.170.518
Khác	5.161.675.177	10.561.790.152
TỔNG CỘNG	**14.341.792.110**	**28.704.843.056**

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**47.367.616.434**	**45.485.169.483**
Lãi dự thu	29.806.028.638	30.669.680.176
Ký quỹ, ký cược	11.295.605.400	2.581.751.839
Phải thu chi hộ	189.062.400	6.731.292.198
Khác	6.076.919.996	5.502.445.270
Dài hạn	**13.518.369.916**	**10.062.324.000**
Ký quỹ, ký cược	13.518.369.916	10.062.324.000
TỔNG CỘNG	**60.885.986.350**	**55.547.493.483**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên vật liệu	1.781.098.691.630	922.148.512.429
Thành phẩm	1.605.025.899.552	1.415.051.459.443
Hàng mua đang đi trên đường	782.090.916.278	253.382.518.038
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	616.534.422.307	568.901.532.300
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.522.923.242	46.777.107.322
Công cụ, dụng cụ	3.200.550.074	3.044.918.525
Hàng hóa	1.518.484.026	1.602.109.916
TỔNG CỘNG	**4.835.991.887.109**	**3.210.908.157.973**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(251.401.145.812)	(83.954.703.493)
GIÁ TRỊ THUẦN	**4.584.590.741.297**	**3.126.953.454.480**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		83.954.703.493	58.097.274.651
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	251.401.145.812	83.954.703.493
Trừ:	Sử dụng dự phòng trong năm	(83.954.703.493)	(58.097.274.651)
Số cuối năm		251.401.145.812	83.954.703.493

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**32.029.733.527**	**24.858.145.106**
Công cụ, dụng cụ đang dùng	18.279.263.444	16.255.283.885
Bảo hiểm	3.284.154.735	1.644.219.343
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	5.921.567.432	5.719.625.377
Khác	4.544.747.916	1.239.016.501
Dài hạn	**404.395.240.995**	**289.794.745.038**
Tiền thuê đất trả trước *(*)*	286.977.016.879	199.991.469.097
Công cụ, dụng cụ đang dùng	79.928.271.985	68.156.302.565
Chi phí quảng cáo	27.062.491.466	9.471.135.283
Khác	10.427.460.665	12.175.838.093
TỔNG CỘNG	**436.424.974.522**	**314.652.890.144**

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	811.580.241.842	3.507.570.686.244	224.482.324.970	17.470.945.353	383.327.813	4.561.487.526.222
Mua trong năm	5.081.188.132	7.922.447.222	1.053.992.307	669.175.000	-	14.726.802.661
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.700.159.350	-	-	7.700.159.350
Thanh lý	(21.305.136.712)	(771.703.577)	(3.661.602.470)	-	-	(25.738.442.759)
Số cuối năm	795.356.293.262	3.514.721.429.889	229.574.874.157	18.140.120.353	383.327.813	4.558.176.045.474
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*32.663.137.306*	*1.182.555.524.530*	*46.556.739.043*	*13.067.985.279*	-	*1.274.843.386.158*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	249.211.309.932	2.109.071.276.922	147.015.838.899	15.699.403.245	220.278.234	2.521.218.107.232
Khấu hao trong năm	37.704.554.822	265.502.761.870	23.838.362.844	728.719.359	41.977.199	327.816.376.094
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.657.630.847	-	-	3.657.630.847
Thanh lý	(7.324.352.644)	(498.491.026)	(2.497.209.899)	-	-	(10.320.053.569)
Số cuối năm	279.591.512.110	2.374.075.547.766	172.014.622.691	16.428.122.604	262.255.433	2.842.372.060.604
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	562.368.931.910	1.398.499.409.322	77.466.486.071	1.771.542.108	163.049.579	2.040.269.418.990
Số cuối năm	515.764.781.152	1.140.645.882.123	57.560.251.466	1.711.997.749	121.072.380	1.715.803.984.870

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	26.241.620.302	77.616.182.064	103.857.802.366
Thuê trong năm	-	41.403.019.196	41.403.019.196
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(7.700.159.350)	(7.700.159.350)
Số cuối năm	26.241.620.302	111.319.041.910	137.560.662.212
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	1.148.026.725	17.785.763.967	18.933.790.692
Khấu hao trong năm	2.624.162.029	16.282.849.958	18.907.011.987
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(3.657.630.847)	(3.657.630.847)
Số cuối năm	3.772.188.754	30.410.983.078	34.183.171.832
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	25.093.593.577	59.830.418.097	84.924.011.674
Số cuối năm	22.469.431.548	80.908.058.832	103.377.490.380

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	117.526.300.000	20.749.424.227	138.275.724.227
Mua trong năm	-	3.015.949.500	3.015.949.500
Số cuối năm	117.526.300.000	23.765.373.727	141.291.673.727
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*15.673.326.727*	*15.673.326.727*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	16.666.849.461	16.666.849.461
Hao mòn trong năm	-	1.560.162.580	1.560.162.580
Số cuối năm	-	18.227.012.041	18.227.012.041
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	117.526.300.000	4.082.574.766	121.608.874.766
Số cuối năm	117.526.300.000	5.538.361.686	123.064.661.686

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

14.1 *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án đất nền	25.621.793.759	19.985.897.068

14.2 *Chi phí xây dựng cơ bản* dở dang

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hệ thống điện mặt trời áp mái *(*)*	35.003.450.421	-
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	5.096.780.536	4.024.989.906
TỔNG CỘNG	**40.100.230.957**	**4.024.989.906**

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có khoản cam kết 14.727.272.727 VND để hoàn thành việc xây dựng hệ thống điện mặt trời áp mái này nhằm mục đích phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty. Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22,* Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Số tiền
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	8.729.058.002
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	72.742.150
Phân bổ trong năm	872.905.800
Số cuối năm	945.647.950
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	8.656.315.852
Số cuối năm	7.783.410.052

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho bên khác:	1.130.440.875.705	652.996.632.823
Trong đó:		
- *Jfe Shoji Corporation*	*241.554.692.470*	-
- *Metal One Corporation*	*195.390.481.582*	-
- *Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất*	-	*153.041.178.642*
- *Khác*	*693.495.701.653*	*499.955.454.181*
Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	712.497.446.510	674.882.836.778
TỔNG CỘNG	**1.842.938.322.215**	**1.327.879.469.601**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hanwa Singapore (Private) Limited	13.664.536.255	1.285.770.543
ST.International Co.,Ltd	7.533.595.183	-
Artsteel Canada Inc	6.260.012.100	-
P.E. Dives-Plus	6.062.602.320	-
Gramperfil S.A	-	23.778.855.650
Khác	26.846.468.425	40.018.778.305
TỔNG CỘNG	**60.367.214.283**	**65.083.404.498**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	184.159.677.855	2.018.857.004.722	(1.756.259.923.944)	446.756.758.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.986.699	-	(313.999.859)	19.986.840
TỔNG CỘNG	**184.493.664.554**	**2.018.857.004.722**	**(1.756.573.923.803)**	**446.776.745.473**
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.474.220.971	121.022.981.530	(19.705.145.826)	120.792.056.675
Thuế GTGT	7.508.163.929	1.719.459.981.374	(1.628.215.544.118)	98.752.601.185
Thuế thu nhập cá nhân	5.366.433.166	16.044.453.835	(15.697.143.080)	5.713.743.921
Thuế bảo vệ môi trường	32.400.000	324.000.000	(291.600.000)	64.800.000
Thuế nhập khẩu	24.403.314	2.224.482.748	(2.110.013.776)	138.872.286
Khác	-	136.397.004	(136.397.004)	-
TỔNG CỘNG	**32.405.621.380**	**1.859.212.296.491**	**(1.666.155.843.804)**	**225.462.074.067**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	10.251.323.384	8.953.414.795
Chi phí vận chuyển	-	42.829.869.721
Khác	1.788.543.381	348.847.480
TỔNG CỘNG	**12.039.866.765**	**52.132.131.996**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
UPAS/LC	-	524.591.263.848
Khác	2.755.507.742	4.133.013.319
TỔNG CỘNG	**2.755.507.742**	**528.724.277.167**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	42.184.482.641	34.118.454.233

Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	34.118.454.233	56.358.084.805
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.674.266.001	312.441.993
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20.608.237.593)	(22.552.072.565)
Số cuối năm	42.184.482.641	34.118.454.233

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**6.778.798.090.852**	**5.804.027.377.038**
Vay và nợ thuê tài chính	6.778.798.090.852	5.748.341.713.076
- *Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)*	*6.744.616.035.491*	*5.725.217.239.285*
- *Vay dài hạn đến hạn trả*	*3.211.122.995*	-
- *Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)*	*30.970.932.366*	*23.124.473.791*
Trái phiếu chuyển đổi	-	55.685.663.962
Dài hạn	**66.590.834.558**	**43.737.539.871**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	24.083.422.460	-
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 22.3)*	42.507.412.098	43.737.539.871
TỔNG CỘNG	**6.845.388.925.410**	**5.847.764.916.909**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Phân loại lại*	*Đánh giá lại*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn	**5.804.027.377.038**	**17.851.130.775.877**	**(16.879.937.100.835)**	**(21.503.608.601)**	**25.080.647.373**	**6.778.798.090.852**
Vay ngân hàng	5.725.217.239.285	17.851.130.775.877	(16.856.812.627.044)	-	25.080.647.373	6.744.616.035.491
Vay ngắn hạn - VND	*3.735.879.352.837*	*10.783.891.859.008*	*(11.006.283.457.416)*	-	-	*3.513.487.754.429*
Vay ngắn hạn - USD	*1.989.337.886.448*	*7.067.238.916.869*	*(5.850.529.169.628)*	-	*25.080.647.373*	*3.231.128.281.062*
Vay dài hạn đến hạn trả		-	-	3.211.122.995	-	3.211.122.995
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	23.124.473.791	-	(23.124.473.791)	30.970.932.366	-	30.970.932.366
Trái phiếu chuyển đổi	55.685.663.962	-	-	(55.685.663.962)	-	-
Vay dài hạn	**43.737.539.871**	**72.057.745.455**	**(15.022.395.407)**	**(34.182.055.361)**	**-**	**66.590.834.558**
Vay ngân hàng	-	27.294.545.455	-	(3.211.122.995)	-	24.083.422.460
Nợ thuê tài chính	43.737.539.871	44.763.200.000	(15.022.395.407)	(30.970.932.366)	-	42.507.412.098
TỔNG CỘNG	**5.847.764.916.909**	**17.923.188.521.332**	**(16.894.959.496.242)**	**(55.685.663.962)**	**25.080.647.373**	**6.845.388.925.410**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn thanh toán*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("Vietinbank DSG")				
Khoản vay 1	1.559.828.736.875	-	Từ 4 đến 5 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	943.249.687.467	36.916.351	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")				
Khoản vay 1	644.099.775.843	-	Từ 5 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	1.855.364.430.613	72.647.131	Từ 5 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương ("Vietcombank")				
Khoản vay 1	266.839.530.853	-	Từ 4 đến 12 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("VIB")				
Khoản vay 1	498.978.501.282	-	Từ 5 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("TCB")				
Khoản vay 1	23.474.224.685	918.721	6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành ("TPB")				
Khoản vay 1	409.039.938.297	16.063.595	6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn thanh toán*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 1	335.423.335.336	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho và máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("UOB")				
Khoản vay 1	31.450.350.589	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB")				
Khoản vay 1	176.867.523.651	-	Từ 5 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
TỔNG CỘNG	**6.744.616.035.491**	**126.545.798**		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 3,89%/năm đến 6,00%/năm và bằng USD là từ 3,60%/năm đến 5,60%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Nhóm Công ty vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ chi phí đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn thanh toán*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 1	27.294.545.455	-	5 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Hệ thống điện mặt trời áp mái
Trong đó				
Vay dài hạn	*24.083.422.460*			
Vay dài hạn đến hạn trả	*3.211.122.995*			

22.3 *Thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty TNHH Một Thành Viên cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Dưới 1 năm	35.433.105.355	4.462.172.989	30.970.932.366	27.538.949.727	4.414.475.936	23.124.473.791
Từ 1 - 5 năm	45.410.776.165	2.903.364.067	42.507.412.098	47.630.817.171	3.893.277.300	43.737.539.871
TỔNG CỘNG	**80.843.881.520**	**7.365.537.056**	**73.478.344.464**	**75.169.766.898**	**8.307.753.236**	**66.862.013.662**

23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Thời điểm phát hành	*Kỳ hạn*	*Số lượng trái phiếu*	*Mệnh giá*	*Lãi suất danh nghĩa*	*Lãi suất chiết khấu*	*Cấu phần vốn (Thuyết minh số 24.1)*	*Cấu phần nợ*
	(năm)			*(VND)*	*(%/năm)*	*(%/năm)*	*(VND)*	*(VND)*
Số đầu năm và số cuối năm	2014	3 năm	559.067	100.000	5	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu ("HĐĐMTP") với Công ty TNHH Posco Việt Nam ("Posco") được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Nhóm Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 17 tháng 3 năm 2024, Nhóm Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất - Phụ lục số 9 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2026. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ("NCI")*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.461.827.518.400	-	3.448.541.652.355
NCI phát sinh từ mua công ty con trong năm	-	-	-	-	-	2.140.575.895	2.140.575.895
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(114.691.510.000)	-	(114.691.510.000)
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	283.573.126.097	(827.994)	283.572.298.103
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(Thuyết minh số 21)*	-	-	-	-	(312.441.993)	-	(312.441.993)
Số cuối năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.630.396.692.504	2.139.747.901	3.619.250.574.360
Năm nay							
Số đầu năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.630.396.692.504	2.139.747.901	3.619.250.574.360
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	-	(114.691.510.000)	-	(114.691.510.000)
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	341.857.982.139	(88.597.738)	341.769.384.401
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(Thuyết minh số 21)*	-	-	-	-	(28.674.266.001)	-	(28.674.266.001)
Thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký	-	-	-	-	(2.548.980.321)	-	(2.548.980.321)
Số cuối năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.826.339.918.321	2.051.150.163	3.815.105.202.439

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 28 tháng 6 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2024/NQ-HĐQT-TDA ngày 19 tháng 9 năm 2024 và 16/2024/NQ-HĐQT-TDA ngày 29 tháng 10 năm 2024, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu tại mức 20% mệnh giá và bằng tiền tại mức 10% mệnh giá. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức bằng tiền và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình hoàn tất chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và cuối năm	1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	114.691.510.000	114.691.510.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	116.212.720.350	112.921.589.650

24.3 *Cổ phiếu*

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*114.691.510*	*114.691.510*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*114.691.510*	*114.691.510*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**19.154.277.660.034**	**17.462.680.329.247**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*19.029.167.425.510*	*17.418.837.552.291*
Doanh thu bán hàng hóa	*77.110.410.544*	*21.611.065.446*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*47.999.823.980*	*22.231.711.510*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(18.429.005.144)**	**(28.102.508.698)**
Chiết khấu thương mại	*(15.483.651.157)*	*(23.222.050.903)*
Hàng bán bị trả lại	*(2.744.617.320)*	*(4.727.473.352)*
Giảm giá hàng bán	*(200.736.667)*	*(152.984.443)*
DOANH THU THUẦN	**19.135.848.654.890**	**17.434.577.820.549**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*19.010.738.420.366*	*17.390.735.043.593*
Doanh thu bán hàng hóa	*77.110.410.544*	*21.611.065.446*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*47.999.823.980*	*22.231.711.510*
Trong đó:		
Các bên khác	*18.999.924.893.490*	*17.349.529.619.197*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*135.923.761.400*	*85.048.201.352*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	216.877.102.446	157.390.802.049
Lãi trái phiếu	176.187.287.393	131.956.305.078
Lãi tiền gửi	35.197.186.727	38.785.565.190
Lãi cho vay	7.186.241.071	47.113.657.046
Khác	501.203.804	3.200.332.422
TỔNG CỘNG	**435.949.021.441**	**378.446.661.785**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm đã bán	17.399.681.822.340	16.241.722.660.676
Giá vốn hàng hóa đã bán	77.997.650.214	23.306.730.325
Giá vốn dịch vụ cung cấp	41.624.728.348	14.551.923.293
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	167.446.442.319	25.857.428.842
TỔNG CỘNG	**17.686.750.643.221**	**16.305.438.743.136**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	242.616.957.479	296.649.131.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	110.926.019.435	61.073.125.892
Khác	-	13.563.917.596
TỔNG CỘNG	**353.542.976.914**	**371.286.174.582**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí vận chuyển và giao hàng	790.538.867.947	524.385.014.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.213.785.908	90.477.949.870
Chi phí nhân viên	58.752.927.928	54.684.331.111
Chi phí quảng cáo	38.210.543.224	71.579.494.444
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.360.007.081	7.996.184.650
Khác	17.028.454.499	15.147.266.456
TỔNG CỘNG	**1.027.104.586.587**	**764.270.241.235**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	53.020.504.610	49.255.970.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.816.120.470	21.449.353.850
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.645.774.547	8.580.458.964
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu	5.505.073.160	(25.023.716.928)
Khác	12.473.533.886	8.814.175.636
TỔNG CỘNG	**111.461.006.673**	**63.076.241.647**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	16.815.278.324.435	15.052.072.616.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.135.069.612	982.312.091.887
Chi phí nhân viên	387.810.461.515	347.968.151.582
Chi phí khấu hao và hao mòn	347.344.446.882	342.325.589.669
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	172.951.515.479	833.711.914
Giá vốn hàng hóa	77.997.650.214	23.306.730.325
Khác	31.527.883.029	25.450.308.744
TỔNG CỘNG	**19.121.045.351.166**	**16.774.269.200.164**

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**38.761.593.021**	**6.851.882.090**
Thu nhập từ thanh lý tài sản	29.914.466.320	428.395.552
Thu nhập từ bán phế liệu	6.796.194.409	5.117.769.848
Khác	2.050.932.292	1.305.716.690
Chi phí khác	**(3.629.819.767)**	**(9.915.692.482)**
Khấu hao tài sản ngừng sử dụng	(1.812.009.579)	(2.769.254.874)
Tiền phạt thuế	(1.192.608.645)	(835.538)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(136.074.396)	(6.312.116.700)
Khác	(489.127.147)	(833.485.370)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	**35.131.773.254**	**(3.063.810.392)**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

Công ty	*Thuế suất thuế TNDN*	*Ưu đãi thuế TNDN*
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An	20% lợi nhuận chịu thuế	Miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (là năm 2021) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN	121.106.056.506	22.504.734.229
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	230.924.853	1.724.150
Chi phí thuế TNDN hiện hành	121.336.981.359	22.506.458.379
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(35.036.129.570)	(189.485.140)
TỔNG CỘNG	**86.300.851.789**	**22.316.973.239**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**428.070.236.190**	**305.889.271.342**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	85.614.047.238	61.177.854.268
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	2.657.799.880	2.398.988.307
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	230.924.853	1.724.150
Phân bổ lợi thế thương mại trên góc độ hợp nhất	174.581.160	14.548.430
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	(41.164.174)	(11.244.993.309)
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(244.528.614)	(30.031.148.607)
Thuế TNDN được giảm	(2.090.808.554)	-
Chi phí thuế TNDN	**86.300.851.789**	**22.316.973.239**

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	50.099.532.040	16.733.920.466	33.365.611.574	5.114.465.536
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.364.709.650	4.263.695.019	1.101.014.631	(5.004.743.385)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.403.256.314	833.752.949	569.503.365	1.772.382.534
Chi phí phải trả	5.000.000	5.000.000	-	(1.692.619.545)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***56.872.498.004***	***21.836.368.434***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***35.036.129.570***	***189.485.140***

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 2.019.504.942 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2024: 3.242.148.010 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh (*)	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024*
2022	2027	153.397.891.046	(151.752.560.966)	-	1.645.330.080
2023	2028	16.559.876	-	-	16.559.876
2024	2029	357.614.986	-	-	357.614.986
TỔNG CỘNG		**153.772.065.908**	**(151.752.560.966)**	**-**	**2.019.504.942**

(*) Lỗ tính thuế của Công ty và các công ty con tự ước tính theo tờ khai thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Tổng hợp SBC Miền Trung đã được cơ quan thuế địa phương quyết toán trong năm 2024.

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	341.857.982.139	283.573.126.097
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; và thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký *(*)*	-	(31.223.246.322)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty	**341.857.982.139**	**252.349.879.775**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu) (**)*	137.629.812	137.629.812
Ảnh hưởng suy giảm	2.552.818	*2.552.818*
Trái phiếu có thể chuyển đổi	*2.552.818*	*2.552.818*
Số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân	**140.182.630**	**140.182.630**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	2.484	1.834
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	2.439	1.800

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 chưa được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký từ lợi nhuận chưa phân phối của năm này.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 28 tháng 6 năm 2024, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá theo số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, cổ đông sở hữu 5 cổ phiếu hiện hành sẽ được nhận thêm 1 cổ phiếu.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên Ban kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	3.683.842.999.589	2.681.391.704.781
	Bán hàng	135.923.761.400	85.048.201.352
Bà Lê Thị Phương Loan	Trả nợ vay	-	23.600.000.000
	Lãi vay	-	545.578.082

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Biên bản họp kiêm Nghị quyết số 01/2024/BBH-HĐQT-TDA ngày 2 tháng 1 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2024.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Bán hàng	6.427.104.757	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	712.497.446.510	674.882.836.778

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	3.445.400.000	2.319.757.058
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.840.557.564	2.439.040.946
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.249.657.356	1.932.304.970
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.239.244.472	1.929.511.028
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	2.121.487.830	1.864.629.982
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	322.800.000	52.800.000
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập	100.000.000	50.000.000
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	100.000.000	50.000.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	92.000.000	32.000.000
TỔNG CỘNG		**13.511.147.222**	**10.670.043.984**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	50.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	30.000.000	20.000.000
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	20.000.000	10.000.000
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	20.000.000	10.000.000
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10.000.000	10.000.000
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG		**135.000.000**	**85.000.000**

35. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Đô la Mỹ (USD)	5.607.713	4.745.893
Đô la Singapore (SGD)	94	128

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 19 tháng 11 năm 2024, Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2024/NQ-HĐQT-TDA, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư ra nước ngoài. Theo đó, Công ty sẽ tham gia góp vốn thành lập Công ty PT Indo Vina Steel tại Indonesia nhằm kinh doanh thép cuộn. Vào ngày 21 tháng 11 năm 2024, Công ty PT Indo Vina Steel đã được Bộ trưởng Bộ Tư Pháp Indonesia phê duyệt thành lập doanh nghiệp theo Quyết định số AHU-0092476.AH.01.01.TAHUN 2024. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2025, Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam phê duyệt đầu tư ra nước ngoài theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra Nước ngoài số 202501420. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ thành lập doanh nghiệp này.

Vào ngày 18 tháng 3 năm 2025, Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT-TDA, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc đầu tư thêm vốn vào Đông Á - Phú Mỹ, công ty con của Công ty, với tổng giá trị là 95.000.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của Đông Á - Phú Mỹ tăng từ 115.000.000.000 VND lên thành 210.000.000.000 VND.

Ngoài các sự kiện được trình bày ở trên và tại *Thuyết minh số 5*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Võ Công Danh	Trần Lệ Xuân	Hồ Sông Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc